CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

TRANSIMEX
Simply Better

CÔNG TY CỔ PHẦN
TRANSIMEX
2026.08.29 13:46:05 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 3 tháng 12 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 43 được cấp ngày 19 tháng 5 năm 2026.	
Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch
	Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch
	Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên
	Ông Huỳnh An Trung	Thành viên
	Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên
	Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên
	Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên
Ban Kiểm soát ("BKS")	Ông Vũ Chinh	Trưởng Ban
	Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên
	Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Hữu Trung Tín	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 6 năm 2026)
	Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Hùng	Giám đốc tài chính
Người đại diện theo pháp luật	Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	172 Hai Bà Trưng, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 74. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Bùi Tuấn Ngọc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 74.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28)38230796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18789
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 01a – DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 43)
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.294.400.067.384**	**2.114.942.693.643**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**472.260.360.741**	**489.229.783.577**
111	Tiền		292.179.025.125	456.729.783.577
112	Các khoản tương đương tiền		180.081.335.616	32.500.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**779.658.688.480**	**693.192.000.260**
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	284.962.327.897	267.722.088.062
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(4.201.756.767)	(992.691.153)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	4(b)	498.898.117.350	426.462.603.351
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**803.124.375.100**	**720.987.981.427**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	438.652.060.644	397.785.742.292
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	81.148.951.126	73.508.982.809
135	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	309.231.562.902	276.346.954.391
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(25.908.199.572)	(26.653.698.065)
140	**Hàng tồn kho**		**22.299.435.352**	**22.236.236.315**
141	Hàng tồn kho	9	22.299.435.352	22.236.236.315
160	**Tài sản ngắn hạn khác**		**217.057.207.711**	**189.296.692.064**
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10(a)	30.624.623.399	15.652.425.094
162	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	18(a)	148.204.109.025	135.151.937.524
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18(b)	18.078.475.287	18.342.329.446
165	Tài sản ngắn hạn khác	11	20.150.000.000	20.150.000.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**6.539.718.786.314**	**6.463.800.826.516**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**33.013.753.286**	**25.271.867.129**
215	Phải thu dài hạn khác	7(b)	33.013.753.286	25.271.867.129
220	**Tài sản cố định**		**3.434.469.977.289**	**3.682.006.945.182**
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	3.348.110.904.893	3.595.766.321.390
222	*Nguyên giá*		*4.774.021.938.769*	*4.963.452.410.621*
223	*Giá trị khấu hao lũy kế*		*(1.425.911.033.876)*	*(1.367.686.089.231)*
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	86.359.072.396	86.240.623.792
228	*Nguyên giá*		*101.825.091.070*	*100.469.949.670*
229	*Giá trị khấu hao lũy kế*		*(15.466.018.674)*	*(14.229.325.878)*
240	**Bất động sản đầu tư**	13	**61.996.103.636**	**63.941.565.332**
241	Nguyên giá		121.306.135.022	121.306.135.022
242	Giá trị khấu hao lũy kế		(59.310.031.386)	(57.364.569.690)
250	**Tài sản dở dang dài hạn**		**438.295.783.958**	**148.135.271.170**
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	438.295.783.958	148.135.271.170
260	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**2.056.002.943.416**	**1.990.417.692.318**
262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(c)	2.024.273.424.275	1.952.157.405.477
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(d)	31.729.519.141	38.260.286.841
270	**Tài sản dài hạn khác**		**515.940.224.729**	**554.027.485.385**
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10(b)	384.182.781.003	410.089.076.247
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24	2.713.144.252	3.961.578.977
279	Lợi thế thương mại	15	129.044.299.474	139.976.830.161
280	**TỔNG TÀI SẢN**		**8.834.118.853.698**	**8.578.743.520.159**

Mẫu số B 01a – DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 43)
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**3.176.836.555.282**	**3.282.113.251.801**
310	**Nợ ngắn hạn**		**1.370.024.038.971**	**1.893.142.967.100**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	179.025.661.606	254.253.888.164
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.530.704.973	3.416.506.823
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	17	30.131.550.689	3.334.364.249
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	18(c)	103.825.558.849	86.167.322.554
315	Phải trả người lao động		8.499.190.302	26.901.941.597
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	88.411.078.522	80.714.456.533
319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		3.501.437.204	2.893.528.344
320	Phải trả ngắn hạn khác	20(a)	245.291.222.082	199.356.946.373
321	Vay ngắn hạn	21(a)	691.257.461.602	1.209.725.803.830
322	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	8.000.000.000
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	16.550.173.142	18.378.208.633
330	**Nợ dài hạn**		**1.806.812.516.311**	**1.388.970.284.701**
338	Phải trả dài hạn khác	20(b)	16.918.753.844	18.652.092.017
339	Vay dài hạn	21(b)	1.268.517.973.486	1.236.122.462.520
340	Trái phiếu chuyển đổi	23	389.347.840.419	-
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	24	132.027.948.562	134.195.730.164
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**5.657.282.298.416**	**5.296.630.268.358**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**5.657.282.298.416**	**5.296.630.268.358**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	25, 26	1.727.341.870.000	1.693.479.540.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.727.341.870.000*	*1.693.479.540.000*
412	Thặng dư vốn	26	557.922.786.123	557.922.786.123
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	26	12.785.711.660	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu	26	68.647.722.541	58.798.018.556
415	Cổ phiếu mua lại của chính mình	26	(189.990.900)	(189.990.900)
418	Quỹ đầu tư phát triển	26	147.225.357.260	158.721.919.506
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	2.063.345.421.916	1.703.724.041.242
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*1.661.980.008.680*	*1.345.455.584.785*
420b	*- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay*		*401.365.413.236*	*358.268.456.457*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	1.080.203.419.816	1.124.173.953.831
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**8.834.118.853.698**	**8.578.743.520.159**

Nguyễn Thị Thanh Hạ	Nguyễn Hồng Kim Chi	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Phụ trách kế toán	Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**Doanh thu cung cấp dịch vụ**		**1.748.232.419.095**	**1.586.959.188.204**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(8.694.267.078)	(19.905.006.536)
10	**Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ**	29	**1.739.538.152.017**	**1.567.054.181.668**
11	**Giá vốn dịch vụ cung cấp**	30	**(1.403.868.330.922)**	**(1.291.321.345.525)**
20	**Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ**		**335.669.821.095**	**275.732.836.143**
22	Doanh thu hoạt động tài chính	31	38.124.931.013	45.379.577.429
23	Chi phí tài chính	32	(106.890.014.913)	(89.214.163.332)
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*	32	*(98.224.760.166)*	*(70.055.612.515)*
25	Chi phí bán hàng	33	(28.164.833.287)	(19.304.119.112)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	(120.355.048.523)	(104.996.078.065)
27	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	4(c)	132.657.013.648	95.406.880.499
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**251.041.869.033**	**203.004.933.562**
31	Thu nhập khác	35	243.711.199.876	1.877.152.816
32	Chi phí khác		(1.238.951.753)	(509.355.008)
40	**Lợi nhuận khác**		**242.472.248.123**	**1.367.797.808**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**493.514.117.156**	**204.372.731.370**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành**	36	**(76.795.290.196)**	**(38.929.732.182)**
52	**Chi phí thuế TNDN - hoãn lại**	36	**913.346.877**	**908.589.217**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**417.632.173.837**	**166.351.588.405**
	Phân bổ cho:			
61	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**401.365.413.236**	**168.137.176.892**
62	**Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**16.266.760.601**	**(1.785.588.487)**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	27(a)	**2.312**	**963**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	27(b)	**2.219**	**963**

Nguyễn Thị Thanh Hạ	Nguyễn Hồng Kim Chi	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Phụ trách kế toán	Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**493.514.117.156**	**204.372.731.370**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	37	130.648.398.318	138.035.629.465
03	Các khoản dự phòng		(5.536.432.879)	605.418.281
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(120.571.015)	10.892.556.169
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		(406.195.816.561)	(152.212.127.373)
06	Chi phí đi vay, lãi trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu	32	99.258.851.068	71.714.703.421
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**311.568.546.087**	**273.408.911.333**
09	Tăng các khoản phải thu		(27.933.678.321)	(71.684.763.464)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(63.199.037)	1.182.420.830
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(34.395.688.650)	17.750.981.214
12	Giảm chi phí chờ phân bổ		10.934.096.939	13.832.934.199
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(17.240.239.835)	(15.734.690.920)
14	Chi phí đi vay đã trả		(98.224.760.166)	(72.857.799.420)
15	Thuế TNDN đã nộp	18(c)	(61.143.852.732)	(65.339.850.547)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	22	(5.038.819.594)	(8.448.475.868)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**78.462.404.691**	**72.109.667.357**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(338.026.526.539)	(110.215.205.890)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ		415.298.252.722	4.940.724.585
23	Tiền gửi ngân hàng		(451.126.000.000)	(204.202.197.371)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng		384.275.000.000	175.600.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty liên kết		(4.184.330.150)	(24.533.310.534)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.530.767.700	8.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.174.837.345	24.294.724.043
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**33.942.001.078**	**(126.115.265.167)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	23	12.785.711.660	-
33	Tiền thu từ đi vay, cấu phần nợ trái phiếu chuyển đổi	21, 23	1.051.354.800.298	410.206.756.945
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(1.153.610.360.885)	(442.692.641.964)
36	Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận		(39.757.884.896)	(1.049.702.627)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(129.227.733.823)**	**(33.535.587.646)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(16.823.328.054)**	**(87.541.185.456)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	3	**489.229.783.577**	**485.654.685.668**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(146.094.782)	309.535.168
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	3	**472.260.360.741**	**398.423.035.380**

Nguyễn Thị Thanh Hạ	Nguyễn Hồng Kim Chi	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Phụ trách kế toán	Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 3 tháng 12 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 43 được cấp ngày 19 tháng 5 năm 2026.

Chi tiết cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 25.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là TMS.

Hoạt động chính của Tập đoàn là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS (Container Freight Station - điểm gom hàng lẻ), kho ICD (Inland Container Depot - cảng cạn); kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước, cho thuê và làm dịch vụ đại lý vé máy bay.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng. Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Ban Tổng Giám đốc đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của kỳ này. Cột "Số đầu kỳ" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau điều chỉnh (Thuyết minh 43).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có 1.371 nhân viên (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: 1.266 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn có 14 công ty con trực tiếp, 6 công ty con gián tiếp, 5 công ty liên kết trực tiếp và 1 công ty liên doanh trực tiếp. Chi tiết được trình bày như sau:

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %
	Công ty con trực tiếp						
1	Công ty Cổ phần Transimex Hi-Tech Logistics ("SHTL") (i)	Dịch vụ kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	99,50	99,50	99,48	99,48
2	Công ty Cổ phần Cảng MIPEC ("MIPEC")	Dịch vụ cảng	TP. Hải Phòng	53,32	45,01	53,32	45,01
3	Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF")	Giao nhận vận tải quốc tế	TP. Hồ Chí Minh	61,05	61,05	61,05	61,05
4	Công ty Cổ phần Chuỗi cung ứng AP (APS) (ii)	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	99,99	99,99	99,99	99,99
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL")	Dịch vụ logistics	Tỉnh Hưng Yên	71,39	62,44	71,39	62,44
6	Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")	Dịch vụ cho thuê văn phòng	TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty Cổ phần Cảng Transimex ("TMS Port")	Dịch vụ cảng	TP. Hồ Chí Minh	99,99	99,99	99,99	99,99
8	Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("TOT")	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	82,29	82,29	82,29	82,29
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC")	Dịch vụ logistics, cho thuê	TP. Hải Phòng	57,73	57,73	57,73	57,73
10	Công ty Cổ phần Logistics Long An ("LAL")	Dịch vụ logistics	Tỉnh Tây Ninh	99,99	99,99	99,99	99,99
11	Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc ("VLL")	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	64,50	56,70	64,50	56,70
12	Công ty Cổ phần Transimex Shipping ("TSP")	Dịch vụ logistics	TP. Hải Phòng	99,93	99,93	99,93	99,93
13	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("VMT")	Vận tải hàng hóa	TP. Đà Nẵng	50,38	39,51	50,38	39,51
14	Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex ("DC")	Dịch vụ vận tải, kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00	100,00	100,00
	Công ty con gián tiếp						
1	Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics ("SHTP")	Dịch vụ vận tải, kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	100,00	99,50	100,00	99,48
2	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	90,00	54,94	90,00	54,94
3	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt ("Vietway") (iii)	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	TP. Hồ Chí Minh	94,90	54,94	94,90	54,94
4	Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	100,00	61,05	100,00	61,05
5	Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	51,00	28,02	51,00	28,02
6	Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An ("LAI")	Dịch vụ kho bãi	Tỉnh Tây Ninh	100,00	99,50	100,00	99,48
	Công ty liên doanh trực tiếp						
1	Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam) ("Nippon")	Dịch vụ vận tải	TP. Hồ Chí Minh	50,00	50,00	50,00	50,00

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %
	Công ty liên kết trực tiếp						
1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ("CLX")	Thương mại và dịch vụ	TP. Hồ Chí Minh	28,11	28,11	28,11	28,11
2	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT")	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	TP. Hà Nội	47,49	37,77	47,27	37,57
3	Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Vận tải ven biển và viễn dương	TP. Hải Phòng	20,00	20,00	20,00	20,00
4	Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("SPV")	Sản xuất và thương mại	TP. Hồ Chí Minh	23,75	23,75	22,62	22,62
5	Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc ("Vĩnh Lộc")	Sản xuất và thương mại	Tỉnh Tây Ninh	20,00	20,00	20,00	20,00

(i) Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 89/NQ.HĐQT.NK6-TMS ngày 6 tháng 2 năm 2026 đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ tại SHTL bằng cách phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông. Theo đó, đến ngày 16 tháng 6 năm 2026, Công ty đã hoàn thành tăng thêm 22 tỷ Đồng vốn góp tại SHTL.

(ii) Nghị quyết số 56/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 21 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết số 80/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ tại APS bằng cách phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông. Theo đó, đến ngày 22 tháng 6 năm 2026, Công ty đã hoàn thành tăng thêm 98,72 tỷ Đồng vốn góp tại APS.

(iii) Nghị quyết số 11-23/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vinafreight đã thông qua việc giải thể Vietway. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Vietway đang trong quá trình giải thể.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.6.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Tập đoàn đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99, thay đổi chính sách kế toán của các khoản mục sau được điều chỉnh hồi tố vào số liệu so sánh (Thuyết minh 43):

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng trước kia ghi nhận tại chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 135) nay được trình bày tại chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 165).
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận (Mã số 313).

Sửa đổi, bổ sung phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Tập đoàn đã sửa đổi, bổ sung chính sách kế toán để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ban Tổng giám đốc đánh giá việc áp dụng các sửa đổi, bổ sung của Thông tư 43 có tác động không trọng yếu đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và không trình bày lại số liệu so sánh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác ngày kết thúc kế toán của Công ty, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

Mua công ty con mà không phải là hợp nhất kinh doanh

Tại thời điểm mua, Công ty sẽ xác định xem giao dịch mua công ty con này có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có những hoạt động kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con được xác định không phải là hợp nhất kinh doanh, giao dịch này được hạch toán như một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả có thể được xác định riêng rẽ trong nhóm các tài sản và nợ phải trả đó dựa trên giá trị hợp lý tương ứng tại ngày mua, và không có lợi thế thương mại nào được ghi nhận. Sau đó, các tài sản và nợ phải trả được xác định riêng rẽ này được ghi nhận tương tự và trình bày trong cùng nhóm tài sản và nợ phải trả tương tự của Tập đoàn.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của liên doanh và công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Công ty thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của liên doanh và công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết và Công ty cho phép liên doanh và công ty liên kết không phải bồi hoàn lại cho Công ty các khoản nợ đã được Công ty trả thay. Trong trường hợp Công ty có quyền yêu cầu liên doanh và công ty liên kết bồi hoàn lại các khoản nợ đã được Công ty trả thay thì Công ty ghi nhận một khoản nợ phải thu từ liên doanh và công ty liên kết tương ứng. Sau đó Ban Giám đốc theo dõi và đánh giá khả năng thu hồi khoản nợ phải thu này từ liên doanh và công ty liên kết để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng hữu ích của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong trong kỳ kế toán phát sinh.

2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn thì Công ty ước tính mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào giá vốn dịch vụ cung cấp trong kỳ kế toán.

2.11 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá trị hợp lý của giá phí mua tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh khác (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác (nếu có). Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn, được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.6).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ là những tài sản nắm giữ để sử dụng cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	4 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 15 năm
TSCĐ khác	3 - 6 năm
Bản quyền	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê, quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ hình thành và bắt đầu khấu hao khi các tài sản này đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là bất động sản do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý của Tập đoàn hay bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và chi phí bán và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.15 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ;
- Phải trả người lao động chủ yếu bao gồm các khoản lương chưa trả, lương tháng 13, thưởng cho nhân viên của Tập đoàn; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.17 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các bên thứ ba khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch của trái phiếu tương tự (cùng ngành nghề, thời hạn vay, tài sản đảm bảo,...) nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu. Trường hợp không xác định được lãi suất của trái phiếu tương tự thì Tập đoàn áp dụng lãi suất mà doanh nghiệp có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện hoạt động kinh doanh của Tập đoàn diễn ra bình thường.

Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành. Cấu phần nợ được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Tập đoàn ghi nhận lãi trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, Tập đoàn ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, Tập đoàn ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi và ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và được coi là một phần của chi phí đi vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm vào mệnh giá (đối với trái phiếu thường) hoặc phần nợ gốc (đối với trái phiếu chuyển đổi) của trái phiếu.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

2.21 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Công ty được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành tại thời điểm báo cáo. Việc hạch toán cấu phần vốn chủ sở hữu của trái phiếu chuyển đổi phù hợp với chính sách kế toán ở Thuyết minh 2.18.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo, chủ yếu liên quan đến việc ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu mà Công ty nhận được từ các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Cổ phiếu mua lại của chính mình trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1.1.2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính mình sau ngày 1.1.2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.23 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua trước đó tại Đại hội đồng Cổ đông và Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư và khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.26 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay, lãi trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu; dự phòng đầu tư tài chính; lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan.

Các bên liên doanh, liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.33 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm thời gian sử dụng hữu ích ước tính của TSCĐ và bất động sản đầu tư (Thuyết minh 2.12 và Thuyết minh 2.14).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	4.170.922.987	3.960.408.671
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, trong đó:		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	135.164.664.059	207.251.197.943
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	49.968.003.201	99.064.531.019
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	39.143.543.634	67.083.902.119
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	31.308.285.130	51.349.244.442
Ngân hàng khác	31.614.383.314	28.020.499.383
Tiền đang chuyển	809.222.800	-
Các khoản tương đương tiền, trong đó: (*)		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	120.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	27.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	25.081.335.616	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	8.000.000.000	500.000.000
	472.260.360.741	489.229.783.577

(*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,20% - 4,75%/năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN") (*)	182.922.339.151	556.010.757.000	(609.244.875)	170.751.429.151	623.967.778.000	-
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	42.535.589.942	74.747.120.000	-	42.258.789.942	70.632.280.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	32.270.511.645	30.476.820.000	(1.793.691.645)	30.745.481.645	34.735.820.000	-
Công ty Cổ phần Searefico ("SRF")	10.693.216.481	10.084.978.000	(608.238.482)	9.820.608.763	9.367.250.000	(453.358.763)
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	5.251.778.913	6.533.815.000	-	6.417.346.796	8.754.408.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn ("SCS")	7.884.144.765	6.875.820.000	(1.008.324.765)	6.730.544.765	6.008.660.000	(539.332.390)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ("CLX")	3.361.682.500	3.185.490.000	(176.192.500)	954.822.500	923.520.000	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước ("HPI")	43.064.500	37.000.000	(6.064.500)	43.064.500	54.600.000	-
	284.962.327.897		(4.201.756.767)	267.722.088.062		(992.691.153)

(*) Sau niên độ, một phần cổ phiếu PDN được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu phát hành bởi công ty con (Thuyết minh 42).

Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa tương ứng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc mỗi kỳ kế toán.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn - ngắn hạn (*)						
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	148.820.712.329	148.820.712.329	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	112.129.121.091	112.129.121.091	-	68.847.252.876	68.847.252.876	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt	105.972.821.918	105.972.821.918	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	65.884.191.781	65.884.191.781	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	-	-	-	171.114.575.340	171.114.575.340	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	-	55.619.446.574	55.619.446.574	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	12.185.161.644	12.185.161.644	-	41.141.063.013	41.141.063.013	-
Khác	53.906.108.587	53.906.108.587	-	44.740.265.548	44.740.265.548	-
	498.898.117.350	498.898.117.350	-	426.462.603.351	426.462.603.351	-

(*) Tại ngày cuối kỳ, số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4,1% - 9,0%/năm (tại ngày đầu kỳ: hưởng lãi suất từ 4,1% - 8,0%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Nippon	847.098.628.143	12.525.000.000	(*)	833.568.482.726	12.525.000.000	(*)
CLX (***)	571.609.643.695	243.467.000.000	(**)	556.314.892.261	243.467.000.000	(**)
HACT	296.273.488.204	40.000.000.000	(*)	261.205.533.079	40.000.000.000	(*)
VNT	232.547.922.234	216.630.873.951	(**)	227.995.848.968	216.365.028.371	(**)
SPV	70.324.447.846	57.100.354.303	(*)	67.393.159.497	53.181.869.733	(*)
Vĩnh Lộc	6.419.294.153	6.000.000.000	(*)	5.679.488.946	6.000.000.000	(*)
	2.024.273.424.275	575.723.228.254		1.952.157.405.477	571.538.898.104	

(*) Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì giá đóng cửa của các cổ phiếu niêm yết này trên thị trường thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị hợp lý chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(***) Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, một phần cổ phiếu CLX được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu phát hành bởi Tập đoàn (Thuyết minh 21).

Hoạt động kinh doanh chính của các công ty liên kết như được trình bày ở Thuyết minh 1.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Biến động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ kế toán như sau:

	Số đầu kỳ VND	Góp thêm vốn VND	Cổ tức trả trong kỳ VND	Lãi trong công ty liên doanh, liên kết VND	Số cuối kỳ VND
Nippon	833.568.482.726	-	(26.000.000.000)	39.530.145.417	847.098.628.143
CLX	556.314.892.261	-	(18.260.025.000)	33.554.776.434	571.609.643.695
HACT	261.205.533.079	-	(18.000.000.000)	53.067.955.125	296.273.488.204
VNT	227.995.848.968	265.845.580	-	4.286.227.686	232.547.922.234
SPV	67.393.159.497	3.918.484.570	(2.465.300.000)	1.478.103.779	70.324.447.846
Vĩnh Lộc	5.679.488.946	-	-	739.805.207	6.419.294.153
	1.952.157.405.477	4.184.330.150	(64.725.325.000)	132.657.013.648	2.024.273.424.275

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (*)	21.839.032.654	23.130.670.500	-	28.369.800.354	33.168.616.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	(**)	-	4.917.335.327	(**)	-
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	(**)	-	4.246.950.000	(**)	-
Khác	726.201.160	(**)	-	726.201.160	(**)	-
	31.729.519.141		-	38.260.286.841		-

(*) Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa tương ứng của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ tương ứng.

(**) Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba	432.574.581.190	394.197.134.225
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	6.077.479.454	3.588.608.067
	438.652.060.644	397.785.742.292

Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba	79.359.873.046	73.508.982.809
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	1.789.078.080	-
	81.148.951.126	73.508.982.809

Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, không có người bán bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu trả trước cho người bán ngắn hạn.

Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ được trình bày tại Thuyết minh 8.

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND (Trình bày lại - Thuyết minh 43)	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	98.192.492.085	(11.520.495.004)	71.149.882.249	(12.172.432.489)
Ủy quyền để nhận chuyển nhượng bất động sản	63.598.445.689	-	63.598.445.689	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	64.219.965.970	-	4.239.650.306	-
Các khoản chi hộ	47.370.149.132	(169.241.722)	36.696.840.627	(175.422.113)
Đặt cọc, ký quỹ	31.977.293.802	-	67.120.395.711	-
Phải thu từ bảo hiểm bồi thường	-	-	30.423.143.934	-
Khác	3.873.216.224	(404.044.622)	3.118.595.875	(404.044.622)
	309.231.562.902	(12.093.781.348)	276.346.954.391	(12.751.899.224)
Trong đó:				
Bên thứ ba	*239.185.231.560*	*(12.093.781.348)*	*271.977.354.391*	*(12.751.899.224)*
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	*70.046.331.342*	-	*4.369.600.000*	-
	309.231.562.902	*(12.093.781.348)*	*276.346.954.391*	*(12.751.899.224)*

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ được trình bày tại Thuyết minh 8.

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc, ký quỹ	33.013.753.286	-	25.271.867.129	-
Trong đó:				
Bên thứ ba	*26.376.531.683*	-	*21.770.744.164*	-
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	*6.637.221.603*	-	*3.501.122.965*	-
	33.013.753.286	-	*25.271.867.129*	-

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Tập đoàn không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Vận tải Long Phước	2.653.466.667	-	(2.653.466.667)	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại T&T LG	2.014.450.904	-	(2.014.450.904)	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Định Quốc	1.477.123.206	-	(1.477.123.206)	Trên 3 năm
Woongji Shipping Co., Ltd	1.395.462.005	-	(1.395.462.005)	Trên 3 năm
Khác	7.487.882.978	1.465.430.545	(6.022.452.433)	Từ 6 tháng - trên 3 năm
	15.028.385.760	1.465.430.545	(13.562.955.215)	
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)				
Khác	265.844.178	14.381.169	(251.463.009)	Từ 1 năm - trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))				
Ông Nguyễn Xuân Giang	8.841.620.505	-	(8.841.620.505)	Trên 3 năm
Ông Nguyễn Quang Tâm	1.994.277.000	-	(1.994.277.000)	Trên 3 năm
Khác	1.257.883.843	-	(1.257.883.843)	Trên 3 năm
	12.093.781.348	-	(12.093.781.348)	
	27.388.011.286	1.479.811.714	(25.908.199.572)	

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	Số đầu kỳ			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Vận tải Long Phước	2.653.466.667	-	(2.653.466.667)	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại T&T LG	2.014.450.904	-	(2.014.450.904)	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Định Quốc	1.477.123.206	-	(1.477.123.206)	Trên 3 năm
Woongji Shipping Co., Ltd	1.395.462.005	-	(1.395.462.005)	Trên 3 năm
Khác	6.916.071.177	1.447.504.958	(5.468.566.219)	Từ 6 tháng - trên 3 năm
	14.456.573.959	1.447.504.958	(13.009.069.001)	
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)				
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Thương mại Thành Vinh	650.000.000	-	(650.000.000)	Trên 3 năm
Khác	266.698.455	23.968.615	(242.729.840)	Từ 1 năm - trên 3 năm
	916.698.455	23.968.615	(892.729.840)	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))				
Ông Nguyễn Xuân Giang	8.841.620.505	-	(8.841.620.505)	Trên 3 năm
Ông Nguyễn Quang Tâm	2.029.657.000	35.380.000	(1.994.277.000)	Trên 3 năm
Khác	3.941.696.834	2.025.695.115	(1.916.001.719)	Từ 6 tháng - trên 3 năm
	14.812.974.339	2.061.075.115	(12.751.899.224)	
	30.186.246.753	3.532.548.688	(26.653.698.065)	

9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí dịch vụ dở dang	22.299.435.352	-	22.236.236.315	-

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí nạo vét, duy tu	9.104.086.804	-
Chi phí sửa chữa	4.790.406.131	1.701.060.160
Chi phí bảo hiểm	4.521.093.545	1.764.953.411
Công cụ, dụng cụ	3.496.741.437	6.476.032.034
Chi phí thuê đất	2.483.545.446	2.121.166.542
Khác	6.228.750.036	3.589.212.947
	30.624.623.399	15.652.425.094

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuê đất (*)	342.277.291.557	349.769.475.725
Công cụ, dụng cụ	19.450.152.043	16.143.111.975
Chi phí sửa chữa	8.830.669.368	27.787.518.856
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	5.430.312.495	6.265.745.180
Chi phí nạo vét, duy tu	2.237.055.456	3.026.604.444
Khác	5.957.300.084	7.096.620.067
	384.182.781.003	410.089.076.247

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Số cuối kỳ thể hiện chi phí thuê đất trả trước còn lại chưa phân bổ, chủ yếu bao gồm:

- Hợp đồng thuê hai lô Lô E2 – E3, Đường Vĩnh Lộc 7, Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam, có diện tích 29.113 m2 trong vòng 39 năm từ ngày 30 tháng 6 năm 2022.

- Hợp đồng thuê lô đất C-9 thuộc khu C, Khu công nghiệp Hòa Cầm, Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng có diện tích 16.290 m2 trong vòng 15 năm từ ngày 21 tháng 1 năm 2015.

- Hợp đồng thuê Khu đất số 1222, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 35.408,7 m2 trong vòng 37 năm từ ngày 4 tháng 11 năm 2021.

- Giá trị tiền thuê trả trước một lần đến ngày 17 tháng 6 năm 2061 thuộc Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh Cảng tại Bán đảo Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Tập đoàn đã thế chấp giá trị các hợp đồng thuê đất nêu trên để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 21).

11 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, số dư thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 21).

12 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.051.994.341.067	1.112.873.023.941	707.435.808.292	19.925.448.342	71.223.788.979	**4.963.452.410.621**
Mua trong kỳ	-	4.316.438.800	18.868.362.616	65.772.000	-	**23.250.573.416**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	7.969.016.550	160.422.000	32.353.220.385	-	3.357.640.000	**43.840.298.935**
Thanh lý, nhượng bán	(5.915.949.800)	-	(229.688.706.403)	(336.688.000)	-	**(235.941.344.203)**
Khác	-	-	(20.580.000.000)	-	-	**(20.580.000.000)**
Số dư cuối kỳ	3.054.047.407.817	1.117.349.884.741	508.388.684.890	19.654.532.342	74.581.428.979	**4.774.021.938.769**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	798.230.548.508	229.181.056.830	276.592.170.904	15.954.759.593	47.727.553.396	**1.367.686.089.231**
Khấu hao trong kỳ	47.669.854.631	28.800.833.765	48.164.673.570	700.593.881	2.130.287.979	**127.466.243.826**
Thanh lý, nhượng bán	(5.915.949.800)	-	(62.988.661.381)	(336.688.000)	-	**(69.241.299.181)**
Số dư cuối kỳ	839.984.453.339	257.981.890.595	261.768.183.093	16.318.665.474	49.857.841.375	**1.425.911.033.876**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.253.763.792.559	883.691.967.111	430.843.637.388	3.970.688.749	23.496.235.583	**3.595.766.321.390**
Số dư cuối kỳ	2.214.062.954.478	859.367.994.146	246.620.501.797	3.335.866.868	24.723.587.604	**3.348.110.904.893**

12 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày cuối kỳ, một số TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 1.135.097.660.769 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 1.263.614.880.378 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 21).

Tại ngày cuối kỳ, không có TSCĐ hữu hình nào có nguyên giá chiếm hơn 10% trên tổng nguyên giá của các TSCĐ hữu hình. Tại ngày đầu kỳ, TSCĐ hữu hình có nguyên giá chiếm hơn 10% trên tổng nguyên giá của các TSCĐ hữu hình là tàu Transimex Sun Số IMO: XVLI9/9522776 với nguyên giá là 222.883.751.750 Đồng. Tập đoàn đã hoàn tất thanh lý TSCĐ này trong kỳ kế toán này.

Tại ngày cuối kỳ, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 146.215.042.723 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 130.407.649.312 Đồng).

12 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	76.915.681.581	22.946.768.089	607.500.000	**100.469.949.670**
Mua trong kỳ	-	409.021.400	-	**409.021.400**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	946.120.000	-	**946.120.000**
Số dư cuối kỳ	76.915.681.581	24.301.909.489	607.500.000	**101.825.091.070**
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	13.621.825.878	607.500.000	**14.229.325.878**
Khấu hao trong kỳ	-	1.236.692.796	-	**1.236.692.796**
Số dư cuối kỳ	-	14.858.518.674	607.500.000	**15.466.018.674**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	76.915.681.581	9.324.942.211	-	**86.240.623.792**
Số dư cuối kỳ	76.915.681.581	9.443.390.815	-	**86.359.072.396**

Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, một số TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 8.678.289.600 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 21).

Tại ngày cuối kỳ, nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 6.743.933.679 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 4.268.768.679 Đồng).

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	121.306.135.022
Giá trị khấu hao lũy kế	
Số dư đầu kỳ	57.364.569.690
Khấu hao trong kỳ	1.945.461.696
Số dư cuối kỳ	59.310.031.386
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	63.941.565.332
Số dư cuối kỳ	61.996.103.636

Doanh thu và chi phí phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư được trình bày ở Thuyết minh 29 và Thuyết minh 30.

Tại ngày cuối kỳ, bất động sản đầu tư của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 319.977.714 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 336.782.040 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 21). Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, nguyên giá bất động sản đầu tư của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê là 1.502.594.702 Đồng.

Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức. Tuy nhiên, dựa trên khả năng cho thuê của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án APSC VSIP II-A (*)	181.257.789.577	74.113.079.787
Dự án kho bãi tại Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn (**)	173.997.787.700	-
Dự án kho bãi tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	40.217.717.900	37.453.117.391
Khác	42.822.488.781	36.569.073.992
	438.295.783.958	148.135.271.170

(*) Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, tài sản hình thành từ dự án này đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (Thuyết minh 21).

(**) Tại ngày cuối kỳ, tài sản hình thành từ dự án này đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 21).

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	148.135.271.170	388.098.766.355
Mua sắm và xây dựng	314.366.931.723	170.433.613.054
Tăng khác	20.580.000.000	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12(a))	(43.840.298.935)	(410.397.108.239)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12(b))	(946.120.000)	-
Số dư cuối kỳ/năm	438.295.783.958	148.135.271.170

15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	TLL VND	VNF VND	VMT VND	MIPEC VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	18.134.538.566	30.672.752.126	14.218.523.140	155.624.799.925	**218.650.613.757**
Giá trị phân bổ lũy kế					
Số dư đầu kỳ	13.600.903.927	26.838.658.113	7.109.261.570	31.124.959.986	**78.673.783.596**
Phân bổ trong kỳ	906.726.928	1.533.637.606	710.926.157	7.781.239.996	**10.932.530.687**
Số dư cuối kỳ	14.507.630.855	28.372.295.719	7.820.187.727	38.906.199.982	**89.606.314.283**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.533.634.639	3.834.094.013	7.109.261.570	124.499.839.939	**139.976.830.161**
Tại ngày cuối kỳ	3.626.907.711	2.300.456.407	6.398.335.413	116.718.599.943	**129.044.299.474**

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba	175.221.721.689	253.359.139.053
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	3.803.939.917	894.749.111
	179.025.661.606	254.253.888.164

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, không có người bán bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

17 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 43)
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	30.131.550.689	3.334.364.249

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

		Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
(a)	**Thuế GTGT được khấu trừ**	135.151.937.524	90.819.663.421	(3.277.365.969)	(74.490.125.951)	148.204.109.025
(b)	**Phải thu**					
	Thuế đất	13.016.841.742	(437.646.991)	53.137.943	-	12.632.332.694
	Thuế TNDN nộp thừa	4.389.042.263	-	-	(70.737.582)	4.318.304.681
	Thuế thu nhập cá nhân	26.006.793	1.702.831.754	(786.228.097)	24.069.943	966.680.393
	Thuế khác	910.438.648	(906.438.648)	-	157.157.519	161.157.519
		18.342.329.446	358.746.115	(733.090.154)	110.489.880	18.078.475.287
(c)	**Phải nộp**					
	Thuế TNDN	56.993.317.401	76.795.290.196	(61.143.852.732)	(70.737.582)	72.574.017.283
	Thuế đất	14.326.655.317	1.420.922.364	-	-	15.747.577.681
	Thuế nhà thầu	5.351.164.362	35.900.997.590	(34.391.040.792)	-	6.861.121.160
	Thuế GTGT phải nộp	6.107.100.580	128.459.681.530	(54.030.515.640)	(74.490.125.951)	6.046.140.519
	Thuế thu nhập cá nhân	3.389.084.894	7.848.664.661	(8.665.117.292)	24.069.943	2.596.702.206
	Thuế khác	-	131.119.398	(288.276.917)	157.157.519	-
		86.167.322.554	250.556.675.739	(158.518.803.373)	(74.379.636.071)	103.825.558.849

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí vận tải và giao nhận	59.608.438.402	57.309.200.058
Chi phí thuê kho	8.890.905.043	5.694.797.286
Chi phí lãi vay	3.841.343.269	3.824.854.485
Khác	16.070.391.808	13.885.604.704
	88.411.078.522	80.714.456.533

20 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 43)
Các khoản được chi hộ phải trả	118.028.743.791	92.156.400.078
Các khoản thu hộ phải trả	80.524.618.349	76.813.322.564
Nhận ký quỹ, ký cược	24.807.548.246	16.486.654.505
Lãi vay phải trả	10.529.318.069	4.078.856.464
Khác	11.400.993.627	9.821.712.762
	245.291.222.082	199.356.946.373
Trong đó:		
Bên thứ ba	*242.632.430.546*	*196.865.945.857*
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	*2.658.791.536*	*2.491.000.516*
	245.291.222.082	*199.356.946.373*

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận đặt cọc, ký quỹ	16.918.753.844	18.652.092.017

21 VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá/ Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngân hàng (i)	786.601.074.447	434.981.001.015	(778.693.886.190)	2.362.926.763	121.847.525.282	567.098.641.317
Trái phiếu thường phát hành (ii)	420.000.000.000	-	(300.000.000.000)	-	-	120.000.000.000
Khác	4.295.183.925	-	-	-	-	4.295.183.925
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.170.454.542)	-	-	1.034.090.902	-	(136.363.640)
	1.209.725.803.830	434.981.001.015	(1.078.693.886.190)	3.397.017.665	121.847.525.282	691.257.461.602

(b) Vay dài hạn

	Số đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá/ Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngân hàng (i) (*)	1.236.122.462.520	229.159.510.943	(74.916.474.695)	-	(121.847.525.282)	1.268.517.973.486

(*) Tập đoàn đã tất toán sớm trước hạn khoản vay dài hạn có mục đích đầu tư mua tàu biển trong kỳ kế toán này.

21 VAY (tiếp theo)

(i) Vay ngân hàng

Tại ngày cuối kỳ, chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ		
	Vay ngắn hạn VND	Vay dài hạn VND	Mục đích vay và tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	120.000.000.000	661.999.995.546	Bao gồm: (i) Khoản vay tín chấp ngắn hạn có hạn mức 20 tỷ Đồng nhằm bổ sung vốn lưu động. (ii) Khoản vay dài hạn có hạn mức 1.163 tỷ đồng, nhằm tài trợ dự án "Đầu tư xây dựng và khai thác cảng tại bán đảo Đình Vũ, thành phố Hải Phòng". Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 2,6%/năm và được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; quyền tài sản phát sinh từ dự án; toàn bộ máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải hình thành trong tương lai thuộc dự án; cùng với một số TSCĐ của Tập đoàn (Thuyết minh 12(a)).
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	61.927.297.308	333.281.330.531	Bao gồm: (i) Khoản vay ngắn hạn có hạn mức tín dụng 67 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động, được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 11); và (ii) Các khoản vay tín chấp ngắn hạn có hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, nhằm bổ sung vốn lưu động và chịu lãi suất 8,3%/năm. (iii) khoản vay dài hạn nhằm mục đích đầu tư thực hiện dự án kho lạnh Long An, chịu lãi suất từ 6,6%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án kho lạnh Long An của Tập đoàn (Thuyết minh 12(a)).
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	145.182.210.279	57.297.136.466	Bao gồm: (i) Khoản vay tín chấp ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. (ii) Khoản vay dài hạn nhằm mua một số phương tiện vận tải, chịu lãi suất cơ sở cộng 1,7%/năm và được bảo đảm bằng chính các phương tiện vận tải này (Thuyết minh 12(a)). (iii) Khoản vay dài hạn nhằm xây dựng nhà kho thuộc dự án "Trung tâm Logistics Vinatrans Đà Nẵng" chịu lãi suất cơ sở cộng 2,5%/năm và được bảo đảm bằng các quyền sử dụng đất tại phường Hải Châu và phường Hòa Cường thuộc thành phố Đà Nẵng (Thuyết minh 12(b)).

21 VAY (tiếp theo)

(i) Vay ngân hàng (tiếp theo)

Tại ngày cuối kỳ, chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

	Số cuối kỳ		
	Vay ngắn hạn VND	Vay dài hạn VND	Mục đích vay và tài sản đảm bảo
Ngân hàng Mizuho Bank Ltd. - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	137.623.200.000	-	Khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ theo hợp đồng vay ngắn hạn có hạn mức 12 triệu Đô la Mỹ nhằm mục đích thanh toán các khoản phải trả ngắn hạn và cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài, chịu lãi suất huy động cộng 1,2%/năm.
Ngân hàng CTBC Bank - Chi nhánh Singapore	70.606.733.730	-	Khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ theo hợp đồng vay ngắn hạn có hạn mức 12 triệu Đô la Mỹ nhằm mục đích cơ cấu lại khoản vay nợ nước ngoài, thanh toán cổ tức bằng tiền mặt và bổ sung vốn lưu động, chịu lãi suất thỏa thuận theo từng lần giải ngân.
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	31.759.200.000	-	Khoản vay tín chấp bằng đồng Yên Nhật Bản theo hợp đồng vay ngắn hạn có hạn mức 1,2 tỷ Yên Nhật nhằm bổ sung vốn lưu động, chịu lãi suất cơ sở cộng 1,2%/năm (nếu giải ngân bằng đô la Mỹ) hoặc chịu lãi suất cơ sở cộng 1,0%/năm (nếu giải ngân bằng yên Nhật Bản).
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	158.817.675.630	Khoản vay dài hạn nhằm tài trợ dự án xây dựng nhà kho tại Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, phường Long Thành, tỉnh Đồng Nai chịu lãi suất cơ sở cộng 3,5%/năm và có ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 6 năm 2036. Khoản vay được bảo đảm bằng các khoản phải thu phát sinh từ dự án này, số dư tài khoản thanh toán tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - chi nhánh Sài Gòn, quyền tài sản cùng với các quyền và lợi ích phát sinh từ dự án (Thuyết minh 14).
Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	57.121.835.313	Khoản vay với tổng hạn mức 237 tỷ đồng nhằm xây dựng nhà kho và mua sắm máy móc thiết bị cho dự án tại lô đất công nghiệp số 1222, phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh và được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và các tài sản tại lô đất này (Thuyết minh 10(b) và thuyết minh 14). Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 1,6%/năm và sẽ được hoàn trả toàn bộ sau 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
	567.098.641.317	**1.268.517.973.486**	

21 VAY (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu thường phát hành

Chi tiết các khoản trái phiếu phát hành nhằm bổ sung vốn cho các hoạt động đầu tư tài chính và kinh doanh của Tập đoàn được trình bày như sau:

Mã Trái phiếu	Số cuối kỳ VND	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Đặc điểm	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
TMSH2126001	120.000.000.000	13.08.2021	13.08.2026	Tập đoàn có thể mua lại toàn bộ hoặc một phần trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 3 năm kể từ ngày phát hành (tức là ngày 13.08.2024). Tập đoàn đã không thực hiện yêu cầu mua lại trái phiếu trước hạn tại ngày này.	8,8	11.700.000 cổ phiếu CLX (Thuyết minh 4(c))

22 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu kỳ VND	Số trích từ LNST chưa phân phối VND	Số đã sử dụng trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.247.239.356	410.784.103	(379.226.365)	7.278.797.094
Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	1.510.304.409	-	(130.617.912)	1.379.686.497
Quỹ hoạt động và quỹ thưởng của HĐQT, BKS, và Thư ký Hội đồng	9.620.664.868	2.800.000.000	(4.528.975.317)	7.891.689.551
	18.378.208.633	3.210.784.103	(5.038.819.594)	16.550.173.142

23 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Tăng cấu phần nợ do phát hành	387.214.288.340	-
Cộng: Lãi trái phiếu phải trả tính theo lãi suất thực trong kỳ	9.191.086.326	-
Trừ: Lãi trái phiếu phải trả tính theo lãi suất danh nghĩa trong kỳ	(7.057.534.247)	-
Số dư cuối kỳ/năm	389.347.840.419	-

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định và ghi nhận riêng biệt giữa giá trị của cấu phần nợ là 387.214.288.340 Đồng và cấu phần vốn là 12.785.711.660 Đồng (Thuyết minh 26).

Chi tiết các khoản trái phiếu chuyển đổi phát hành nhằm bổ sung vốn cho các hoạt động đầu tư tài chính và kinh doanh của Công ty được trình bày như sau:

Mã Trái phiếu	Mệnh giá VND	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Đặc điểm	Lãi suất (%/năm)
TMS426010	400.000.000.000	27.3.2026	27.3.2028	(*)	7,0

(*) Trái phiếu chuyển đổi của Công ty có các đặc điểm sau:

- Trái phiếu chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo.
- Người sở hữu trái phiếu được chuyển đổi 50% số lượng trái phiếu vào ngày tròn 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu và chuyển đổi số lượng trái phiếu còn lại vào ngày đáo hạn trái phiếu.
- Giá chuyển đổi được xác định bằng 80% giá trị sổ sách của cổ phần trên BCTC hợp nhất kiểm toán hoặc soát xét gần nhất tính đến ngày chuyển đổi nhưng trong mọi trường hợp không cao hơn 20.000 đồng/cổ phiếu và không thấp hơn mệnh giá (10.000 đồng/cổ phiếu).
- Ngày 12 tháng 8 năm 2026 là ngày giao dịch đầu tiên của lô trái phiếu niêm yết này tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

24 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Biến động của thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.961.578.977	1.107.192.459
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(1.254.434.725)	2.854.386.518
Khác	6.000.000	-
Số dư cuối kỳ/năm	2.713.144.252	3.961.578.977

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	134.195.730.164	143.347.138.750
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(2.167.781.602)	(9.151.408.586)
Số dư cuối kỳ/năm	132.027.948.562	134.195.730.164

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.713.144.252	3.961.578.977

Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý khi mua công ty con	132.027.948.562	134.195.730.164

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế TNDN hoãn lại kỳ này là 20% (kỳ trước: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

25 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký	172.734.187	169.347.954
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	172.734.187	169.347.954
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(11.619)	(11.619)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	172.722.568	169.336.335

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	36.207.790	20,96	35.497.834	20,96
Công ty Cổ phần Prosper Logistics	32.187.392	18,63	29.310.189	17,31
Ông Bùi Minh Tuấn	25.033.967	14,49	24.543.105	14,49
Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn hóa Việt	17.734.608	10,27	17.369.671	10,26
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	13.047.587	7,55	12.791.752	7,55
Công ty Cổ phần Đầu tư New Asia	12.662.030	7,33	12.411.485	7,33
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	12.412.177	7,19	12.168.801	7,19
JWD Asia Holding Private Limited	8.509.100	4,93	10.588.334	6,25
Khác	14.939.536	8,65	14.666.783	8,66
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	172.734.187	100,00	169.347.954	100,00

(c) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Số dư đầu năm trước	169.347.954	1.693.479.540.000
Cổ phiếu mới phát hành trong năm	-	-
Số dư đầu kỳ này	169.347.954	1.693.479.540.000
Cổ phiếu mới phát hành trong kỳ	3.386.233	33.862.330.000
Số dư cuối kỳ này	172.734.187	1.727.341.870.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.693.479.540.000	557.922.786.123	-	58.798.018.556	(189.990.900)	158.721.919.506	1.514.703.392.442	1.139.738.957.143	**5.123.174.622.870**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	362.070.746.439	11.389.803.831	**373.460.550.270**
Công ty con chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(26.205.584.294)	**(26.205.584.294)**
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(169.336.335.000)	-	**(169.336.335.000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.802.290.027)	(505.415.095)	**(4.307.705.122)**
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	88.527.388	(243.807.754)	**(155.280.366)**
Số dư đầu kỳ này	1.693.479.540.000	557.922.786.123	-	58.798.018.556	(189.990.900)	158.721.919.506	1.703.724.041.242	1.124.173.953.831	**5.296.630.268.358**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	401.365.413.236	16.266.760.601	**417.632.173.837**
Phát hành trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh 23)	-	-	12.785.711.660	-	-	-	-	-	**12.785.711.660**
Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	9.849.703.985	-	-	(11.969.060.000)	2.119.356.015	-
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển ở công ty con	-	-	-	-	-	(11.496.562.246)	6.637.473.372	4.859.088.874	-
Công ty con chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(66.555.071.336)	**(66.555.071.336)**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	33.862.330.000	-	-	-	-	-	(33.862.330.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.550.115.934)	(660.668.169)	**(3.210.784.103)**
Số dư cuối kỳ này	1.727.341.870.000	557.922.786.123	12.785.711.660	68.647.722.541	(189.990.900)	147.225.357.260	2.063.345.421.916	1.080.203.419.816	**5.657.282.298.416**

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2025/NQ.ĐHĐCĐ-TMS ngày 26 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 67/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 18 tháng 8 năm 2025 đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 bao gồm việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ là 2%. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 84/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 8 tháng 1 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện phương án chi trả cổ tức này. Công ty đã hoàn tất việc phát hành 3.386.233 cổ phiếu để trả cổ tức vào ngày 10 tháng 2 năm 2026. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 42 được cấp ngày 26 tháng 2 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 1.727.341.870.000 Đồng, tương ứng với 172.734.187 cổ phần.

27 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu mua lại của chính mình. Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	401.365.413.236	168.137.176.892
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.092.728.548)	(1.889.896.134)
	399.272.684.688	166.247.280.758
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	172.722.568	172.722.568
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.312	963

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng, phúc lợi và phát hành cổ phiếu thưởng như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	168.137.176.892	(1.889.896.134)	166.247.280.758
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	169.347.954	3.374.614	172.722.568
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	993		963

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- Ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi. Theo đó, Ban Tổng giám đốc ước tính sẽ có 20.000.000 cổ phiếu sẽ được chuyển đổi từ lô trái phiếu TMS426010 (Thuyết minh 23).

27 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu (tiếp theo)

Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	401.365.413.236	168.137.176.892
Điều chỉnh tăng phần loại trừ chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	7.352.869.061	-
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.092.728.548)	(1.889.896.134)
	406.625.553.749	166.247.280.758
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu)	183.219.806	172.722.568
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.219	963

(*) Trong kỳ trước, Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước và đã được tính lại như tại Thuyết minh 27(a).

28 KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ

Tại ngày cuối kỳ, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 547.869 Đô la Mỹ (tại ngày đầu kỳ: 1.112.694 Đô la Mỹ và 2.500 Đô la Hồng Kông).

29 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cước vận tải và dịch vụ giao nhận	1.296.791.258.602	1.061.050.916.405
Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan	228.029.672.456	218.986.343.123
Doanh thu bán vé máy bay	138.758.338.214	205.404.763.688
Doanh thu cho thuê văn phòng	44.185.131.513	57.852.062.859
Doanh thu cho thuê tàu	36.483.216.184	39.224.034.846
Khác	3.984.802.126	4.441.067.283
	1.748.232.419.095	1.586.959.188.204
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá dịch vụ vận tải và giao nhận	(5.156.475.914)	(5.736.025.892)
Vé máy bay bị hoàn trả	(3.497.761.418)	(14.158.183.524)
Khác	(40.029.746)	(10.797.120)
	(8.694.267.078)	(19.905.006.536)
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cước vận tải và dịch vụ giao nhận	1.291.634.782.688	1.055.314.890.513
Doanh thu thuần dịch vụ kho vận, sà lan	228.029.672.456	218.986.343.123
Doanh thu thuần bán vé máy bay	135.260.576.796	191.246.580.164
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	44.185.131.513	57.852.062.859
Doanh thu thuần cho thuê tàu	36.483.216.184	39.224.034.846
Khác	3.944.772.380	4.430.270.163
	1.739.538.152.017	1.567.054.181.668

30 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải và giao nhận	1.068.128.642.720	900.528.242.479
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	157.361.375.128	128.436.083.656
Giá vốn bán vé máy bay	135.133.284.693	190.127.681.316
Giá vốn cho thuê văn phòng	20.041.814.231	37.615.196.649
Giá vốn cho thuê tàu	17.275.001.344	28.603.839.138
Giá vốn dịch vụ khác	5.928.212.806	6.010.302.287
	1.403.868.330.922	1.291.321.345.525

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.174.837.345	18.751.394.432
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.134.632.013	17.828.181.107
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.391.753.320	5.884.259.728
Lãi thuần từ bán các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh	1.423.708.335	2.915.742.162
	38.124.931.013	45.379.577.429

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	98.224.760.166	70.055.612.515
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.966.094.373	17.378.906.338
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.215.991.959	116.717.987
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	1.034.090.902	1.659.090.906
Khác	1.449.077.513	3.835.586
	106.890.014.913	89.214.163.332

33 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoa hồng	23.626.333.822	16.410.656.176
Chi phí nhân viên	4.029.290.889	2.114.814.376
Khác	509.208.576	778.648.560
	28.164.833.287	19.304.119.112

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	54.658.931.446	45.618.839.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.116.751.994	34.259.235.441
Phân bổ lợi thế thương mại	10.932.530.687	10.932.530.687
Chi phí khấu hao	3.011.733.235	3.379.185.176
Khác	12.635.101.161	10.806.286.918
	120.355.048.523	104.996.078.065

35 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	237.805.625.220	347.704.093
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm	3.933.916.579	359.854.319
Khác	1.971.658.077	1.169.594.404
	243.711.199.876	1.877.152.816

(*) Trong kỳ, lãi phát sinh chủ yếu từ giao dịch bán tàu Transimex Sun, Số IMO: XVLI9/9522776 cho một bên thứ ba, với giá trị thanh lý là 406.483.027.778 Đồng, giá trị còn lại của tài sản tại thời điểm thanh lý, nhượng bán là 172.015.258.435 Đồng.

36 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	493.514.117.156	204.372.731.370
Thuế tính ở thuế suất 20%	98.702.823.431	40.874.546.274
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.626.926.403)	(3.450.419.508)
Chi phí không được khấu trừ	4.758.635.579	4.726.222.848
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(3.237.668.384)	(455.048.525)
Dự phòng thiếu của năm trước	114.662.305	717.803.086
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(3.340.137.271)	807.382.993
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	5.182.983.169	12.025.730.260
Điều chỉnh hợp nhất	(23.672.429.107)	(17.225.074.463)
Chi phí thuế TNDN (*)	75.881.943.319	38.021.142.965
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	76.795.290.196	38.929.732.182
Thuế TNDN - hoãn lại	(913.346.877)	(908.589.217)
Chi phí thuế TNDN (*)	75.881.943.319	38.021.142.965

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2021	Chưa quyết toán	65.201.359.696	(14.465.567.945)	50.735.791.751
2022	Chưa quyết toán	62.687.598.888	-	62.687.598.888
2023	Chưa quyết toán	56.115.084.879	(232.346.231)	55.882.738.648
2023	Đã quyết toán	1.124.131.453	(1.124.131.453)	-
2024	Chưa quyết toán	112.537.847.734	-	112.537.847.734
2025	Chưa quyết toán	82.600.544.010	-	82.600.544.010

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng các thành viên trong Tập đoàn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

Theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ("Nghị định 132") do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết và Nghị định 20/2025/NĐ-CP ("Nghị định 20") do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 132, tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế có giao dịch liên kết vượt mức 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (EBITDA) sẽ không được khấu trừ khi tính thuế TNDN hiện hành. Chi phí lãi vay vượt mức này sẽ được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo liên tục trong vòng 5 năm để bù trừ với thu nhập chịu thuế nếu tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định 132 và Nghị định 20 này. Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí lãi vay vượt mức này do khả năng Tập đoàn có chi phí lãi vay được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định là không chắc chắn. Chi tiết của các chi phí lãi vay vượt mức còn được chuyển sang các kỳ sau tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

Năm phát sinh	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt mức VND	Chi phí lãi vay đã được sử dụng VND	Chi phí lãi vay còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2021	Chưa quyết toán	90.012.862.645	-	90.012.862.645
2022	Chưa quyết toán	93.234.282.385	-	93.234.282.385
2023	Chưa quyết toán	75.191.526.648	(514.635.956)	74.676.890.692
2023	Đã quyết toán	48.386.267.404	(9.677.253.481)	38.709.013.923
2024	Chưa quyết toán	46.059.656.763	-	46.059.656.763
2025	Chưa quyết toán	33.136.388.580	-	33.136.388.580

37 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.024.963.409.675	465.126.058.630
Chi phí nhân viên	174.061.990.675	147.123.423.900
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	130.648.398.318	138.035.629.465
Chi phí nhiên liệu	62.733.671.923	40.234.234.130
Phân bổ lợi thế thương mại	10.932.530.687	10.932.530.687
Khác	32.407.944.405	21.319.103.115
	1.435.747.945.683	822.770.979.927

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ giao nhận và vận tải, dịch vụ vé máy bay và dịch vụ cho thuê văn phòng chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm các hoạt động sau:

- Hoạt động kinh doanh lĩnh vực logistic: SHTL, MIPEC, VNF, APS, TLL, TMS Port, TOT, TJC, LAL, VLL, TSP, VMT, DC, Vector;
- Hoạt động kinh doanh lĩnh vực cho thuê văn phòng: BDS, TJC; và
- Hoạt động kinh doanh đại lý vé máy bay: Vector.

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Số cuối kỳ			
	Hoạt động Logistics VND	Hoạt động cho thuê văn phòng VND	Hoạt động đại lý vé máy bay VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	8.461.406.685.917	223.376.926.912	17.577.797.143	**8.702.361.409.972**
Tài sản không phân bổ				**131.757.443.726**
Nợ phải trả bộ phận	2.892.758.807.826	139.191.881.840	12.857.917.054	**3.044.808.606.720**
Nợ phải trả không phân bổ				**132.027.948.562**

	Số đầu kỳ			
	Hoạt động Logistics VND	Hoạt động cho thuê văn phòng VND	Hoạt động đại lý vé máy bay VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	8.114.991.066.644	303.542.065.949	16.271.978.428	**8.434.805.111.021**
Tài sản không phân bổ				**143.938.409.138**
Nợ phải trả bộ phận	3.095.015.077.243	42.407.473.401	10.494.970.993	**3.147.917.521.637**
Nợ phải trả không phân bổ				**134.195.730.164**

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

	Kỳ này			
	Hoạt động Logistics VND	**Hoạt động cho thuê văn phòng** VND	**Hoạt động đại lý vé máy bay** VND	**Tổng cộng** VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.560.092.443.708	44.185.131.513	135.260.576.796	**1.739.538.152.017**
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(1.238.650.102.835)	(30.084.943.394)	(135.133.284.693)	**(1.403.868.330.922)**
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	321.442.340.873	14.100.188.119	127.292.103	**335.669.821.095**
Doanh thu hoạt động tài chính				**38.124.931.013**
Chi phí tài chính				**(106.890.014.913)**
Chi phí bán hàng				**(28.164.833.287)**
Chi phí quản lý doanh nghiệp				**(120.355.048.523)**
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết				**132.657.013.648**
Thu nhập khác				**243.711.199.876**
Chi phí khác				**(1.238.951.753)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				**493.514.117.156**

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

	Kỳ trước			
	Hoạt động Logistics VND	Hoạt động cho thuê văn phòng VND	Hoạt động đại lý vé máy bay VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.317.955.538.645	57.852.062.859	191.246.580.164	**1.567.054.181.668**
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(1.063.578.467.560)	(37.615.196.649)	(190.127.681.316)	**(1.291.321.345.525)**
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	254.377.071.085	20.236.866.210	1.118.898.848	**275.732.836.143**
Doanh thu hoạt động tài chính				**45.379.577.429**
Chi phí tài chính				**(89.214.163.332)**
Chi phí bán hàng				**(19.304.119.112)**
Chi phí quản lý doanh nghiệp				**(104.996.078.065)**
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết				**95.406.880.499**
Thu nhập khác				**1.877.152.816**
Chi phí khác				**(509.355.008)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				**204.372.731.370**

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Thành viên HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Phụ trách quản trị
Công ty con (Thuyết minh 1)	Công ty con
Công ty liên kết (Thuyết minh 1)	Công ty liên kết
Nippon (Thuyết minh 1)	Công ty liên doanh
Cổ đông lớn (Thuyết minh 25(b))	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Vinaprint	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần đầu tư Toàn Việt	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Công ty liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Merufa	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên quan của Phó Tổng giám đốc (đến tháng 10 năm 2025)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	Công ty liên quan của Giám đốc Tài chính
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	Công ty liên quan của Phó Tổng Giám đốc

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	8.263.110.495	9.617.040.072
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	7.411.780.858	7.008.986.943
Nippon	4.238.939.095	2.897.145.741
SPV	3.568.560.839	4.181.310.345
HACT	1.939.927.568	3.486.665.139
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	1.464.663.923	1.285.856.960
Công ty Cổ phần Vinaprint	1.418.302.174	1.126.972.022
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	868.140.000	888.510.000
Công ty Cổ phần Merufa	514.766.220	267.963.230
VNT	322.112.042	104.326.855
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	254.906.086	416.824.642
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco	33.500.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	-	2.735.008.516
	30.298.709.300	34.016.610.465

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	16.728.418.518	10.987.927.276
Công ty Cổ phần Vinaprint	12.896.981.093	13.304.859.740
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	10.969.898.431	6.082.452.713
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	8.855.495.314	8.405.991.935
HACT	846.297.630	525.075.684
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	441.080.500	1.236.634.480
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	233.000.000	-
SPV	200.541.296	165.083.333
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	42.009.083	16.000.000
VNT	25.560.000	177.593.315
Công ty Cổ phần Merufa	9.600.000	4.800.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	1.378.182	3.185.454
Vĩnh Lộc	-	5.069.514.847
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	-	998.803.706
	51.250.260.047	46.977.922.483
(iii) Mua TSCĐ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	-	182.757.000
(iv) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia		
Nippon	26.000.000.000	19.500.000.000
CLX	18.260.025.000	17.181.150.000
HACT	18.000.000.000	8.000.000.000
SPV	2.465.300.000	1.179.950.000
VNT	-	701.486.100
	64.725.325.000	46.562.586.100
(v) Lãi vay		
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	-	296.837.016
(vi) Hoàn trả gốc vay		
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	-	73.080.000.000

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(vii) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Ông Bùi Tuấn Ngọc - Chủ tịch HĐQT	2.715.261.615	1.960.284.334
Ông Lê Duy Hiệp - Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.050.926.893	1.452.391.332
Ông Trần Hữu Trung Tín - Phó Tổng Giám đốc (từ tháng 12 năm 2025 đến tháng 6 năm 2026)	725.426.270	-
Ông Lê Văn Hùng - Giám đốc Tài chính	600.937.900	460.631.893
Ông Lê Phúc Tùng - Phó Tổng Giám đốc	574.445.200	583.800.000
Ông Phạm Xuân Quang - Kế toán trưởng (tới tháng 7 năm 2026)	515.859.896	371.619.513
Ông Toshiyuki Matsuda - Thành viên HĐQT	283.500.000	238.500.000
Ông Charvanin Bunditkitsada - Thành viên HĐQT	283.500.000	238.500.000
Ông Bùi Minh Tuấn - Thành viên HĐQT	261.000.000	216.000.000
Ông Võ Hoàng Giang - Thành viên HĐQT	261.000.000	216.000.000
Ông Huỳnh An Trung - Thành viên HĐQT	261.000.000	216.000.000
Ông Vũ Chinh - Trưởng BKS	234.000.000	216.000.000
Bà Lê Thị Tường Vy - Thành viên BKS	173.333.332	160.333.332
Bà Nguyễn Kim Hậu - Thành viên BKS	173.333.332	160.333.332
Ông Nguyễn Hoàng Hải - Phó Tổng Giám đốc (đến tháng 10 năm 2025)	-	660.706.029
	9.113.524.438	7.151.099.765

(b) Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	1.824.774.612	85.320.000
Nippon	1.347.361.845	161.894.715
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	838.284.723	1.344.124.535
SPV	729.940.838	756.699.521
HACT	678.394.001	626.580.556
Công ty Cổ phần Merufa	214.951.368	167.425.238
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	163.894.500	-
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	161.844.218	390.030.230
VNT	57.165.480	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	42.783.768	52.450.024
Công ty Cổ phần Vinaprint	18.084.101	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	-	4.083.248
	6.077.479.454	3.588.608.067

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	1.789.078.080	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Nippon	26.085.453.701	-
CLX	18.260.025.000	-
HACT	18.008.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	4.440.400.000	4.369.600.000
Công ty Cổ phần Vinaprint	2.012.058.685	-
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	1.087.370.440	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	85.548.509	-
Công ty Cổ phần Merufa	56.875.007	-
SPV	10.600.000	-
	70.046.331.342	4.369.600.000
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Vinaprint	3.882.400.164	-
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	2.754.821.439	3.501.122.965
	6.637.221.603	3.501.122.965
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Vinaprint	1.090.699.505	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	1.090.560.000	546.120.000
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	850.692.934	348.629.111
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	565.697.290	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	161.170.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	42.944.000	-
Công ty Cổ phần Merufa	1.987.000	-
HACT	189.188	-
	3.803.939.917	894.749.111
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 20(a))		
VNT	1.287.414.980	1.236.152.042
Nippon	442.998.067	147.568.400
Ông Lê Văn Hùng	407.205.751	376.558.977
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	407.705.751	376.558.977
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	112.966.987	97.028.747
Ông Lê Phúc Tùng	500.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	-	257.133.373
	2.658.791.536	2.491.000.516

40 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

(a) Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn phải trả mức tiền thuê tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Bất động sản	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	56.534.351.119	40.576.271.693
Từ 1 đến 5 năm	162.590.985.622	190.376.687.144
Trên 5 năm	219.213.738.358	280.332.291.352
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	438.339.075.099	511.285.250.189

(b) Tập đoàn là bên cho thuê

Tập đoàn đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó, khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	102.923.477.680	105.215.382.225
Từ 1 đến 5 năm	105.095.998.112	61.366.145.225
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	208.019.475.792	166.581.527.450

41 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án lắp đặt cần cẩu tại cảng	218.388.800.000	222.427.728.000
Dự án APSC VSIP II-A	31.338.962.615	134.824.657.083
Dự án kho bãi tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	19.396.478.017	19.396.478.017
Khác	-	1.772.818.000
	269.124.240.632	378.421.681.100

42 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 3 tháng 7 năm 2026, Công ty nhận được Quyết định số 345/QĐ-KPHQ của Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán 300 tỷ đồng lô trái phiếu riêng lẻ năm 2021 (mã TMSH2126001) không đúng với phương án đã được Hội đồng Quản trị công ty thông qua. Theo đó, ngày 8 tháng 7 năm 2026, Công ty đã thông báo thực hiện mua lại trước hạn trái phiếu khi nhận được yêu cầu của nhà đầu tư. Trong trường hợp không có yêu cầu mua lại từ nhà đầu tư, các trái phiếu sẽ tiếp tục được thực hiện theo các điều khoản và điều kiện trái phiếu. Đến ngày 13 tháng 8 năm 2026, toàn bộ gốc, lãi trái phiếu TMSH2126001 đã được thanh toán do đáo hạn theo điều khoản và điều kiện trái phiếu.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2026/NQ.ĐHĐCĐ-TMS ngày 21 tháng 4 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 121/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 6 tháng 8 năm 2026 đã thông qua việc triển khai thực hiện phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2025 với tỷ lệ là 7% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu có quyền được nhận thêm 7 cổ phiếu mới) và dự kiến thực hiện trong Quý 3 năm 2026.

Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 117/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 15 tháng 7 năm 2026 đã thông qua việc đầu tư mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL") – công ty con. Theo đó, Công ty đã nhận chuyển nhượng lại 500.000 cổ phiếu TLL, tương ứng với tổng giá trị đầu tư là 5 tỷ Đồng.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 01/2026/NQ.ĐHĐCĐ-TOT ngày 15 tháng 1 năm 2026 của TOT - công ty con đã phê duyệt phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ với tổng giá trị phát hành tối đa là 100 tỷ Đồng. TOT đã phát hành thành công 1.000 trái phiếu với tổng giá trị là 100 tỷ Đồng cho nhà đầu tư chuyên nghiệp vào ngày 3 tháng 7 năm 2026.

43 SỐ LIỆU TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới, dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99, Tập đoàn đã trình bày lại số đầu kỳ của một số khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ được chuyển sang từ số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 để phù hợp với cách trình bày của kỳ này. Ảnh hưởng của các điều chỉnh lên các khoản mục của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (trích lược):

		Số đầu kỳ		
Mã số	TÀI SẢN	Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**741.137.981.427**	**(20.150.000.000)**	**720.987.981.427**
135	Phải thu ngắn hạn khác	296.496.954.391	(20.150.000.000)	276.346.954.391
160	**Tài sản ngắn hạn khác**	**169.146.692.064**	**20.150.000.000**	**189.296.692.064**
165	Tài sản ngắn hạn khác	-	20.150.000.000	20.150.000.000
	NGUỒN VỐN			
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	3.334.364.249	3.334.364.249
320	Phải trả ngắn hạn khác	202.691.310.622	(3.334.364.249)	199.356.946.373

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Người đại diện theo pháp luật phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026.

Nguyễn Thị Thanh Hạ	Nguyễn Hồng Kim Chi	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Phụ trách kế toán	Người đại diện theo pháp luật